



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản
Minh Phú và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	6103000072	ngày 12 tháng 5 năm 2006
	6103000072 (điều chỉnh lần 1)	ngày 25 tháng 5 năm 2007
	6103000072 (điều chỉnh lần 2)	ngày 12 tháng 11 năm 2007
	2000393273	ngày 23 tháng 6 năm 2010
	2000393273 (điều chỉnh lần 1)	ngày 15 tháng 10 năm 2014
	2000393273 (điều chỉnh lần 2)	ngày 15 tháng 12 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty và các điều chỉnh do
Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Lê Văn Quang	Chủ tịch
	Bà Chu Thị Bình	Phó Chủ tịch
	Ông Chu Văn An	Thành viên
	Ông Lê Văn Điệp	Thành viên
	Ông Lê Ngọc Anh	Thành viên
	Bà Lê Thị Dịu Minh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Văn Quang	Tổng Giám đốc
	Bà Chu Thị Bình	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Chu Văn An	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Thái Hoàng Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Văn Điệp	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Bùi Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Lê Thị Dịu Minh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Tấn Anh	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 3 năm 2017)

Ban kiểm soát	Ông Trần Văn Khánh	Trưởng ban
	Bà Nguyễn Thị Hồng Cúc	Thành viên
	Bà Đỗ Thị Hạnh	Thành viên

Trụ sở đăng ký	Khu Công nghiệp Phường 8 Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau Việt Nam
-----------------------	---

Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
--------------------------	-------------------------------

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 62 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Cà Mau, ngày 18 tháng 8 năm 2017



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84-8 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 18 tháng 8 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 62.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 15-01-268/2017R



Nguyễn Thanh Nghị

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 0304-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 8 năm 2017

12
HI
NG
KI
PH

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 01a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		6.860.974.606.322	6.633.288.235.809
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	670.985.030.939	1.532.279.347.669
Tiền	111		145.885.030.939	163.224.240.021
Các khoản tương đương tiền	112		525.100.000.000	1.369.055.107.648
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		536.537.824.180	493.109.144.438
Chứng khoán kinh doanh	121	7(a)	14.811.109.411	14.811.109.411
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	7(a)	(8.613.935.111)	(10.045.101.535)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7(b)	530.340.649.880	488.343.136.562
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.199.439.025.068	1.323.538.429.976
Phải thu của khách hàng	131	8	1.001.539.543.352	1.133.057.069.435
Trả trước cho người bán	132		92.439.921.478	55.689.695.377
Phải thu về cho vay	135	9	44.000.000.000	54.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	10(a)	63.423.099.775	82.755.204.701
Dự phòng phải thu khó đòi	137	11	(1.963.539.537)	(1.963.539.537)
Hàng tồn kho	140	12	4.391.378.355.618	3.220.430.550.915
Hàng tồn kho	141		4.411.588.366.110	3.248.000.296.472
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(20.210.010.492)	(27.569.745.557)
Tài sản ngắn hạn khác	150		62.634.370.517	63.930.762.811
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16(a)	10.472.815.879	1.504.521.290
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		38.661.415.311	38.226.993.880
Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	153	19(b)	13.500.139.327	24.199.247.641

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.495.220.097.615	1.556.527.182.793
Các khoản phải thu dài hạn	210		14.614.803.478	14.679.129.385
Phải thu dài hạn khác	216	10(b)	14.614.803.478	14.679.129.385
Tài sản cố định	220		1.014.928.299.648	1.155.868.294.915
Tài sản cố định hữu hình	221	13	954.187.599.990	1.012.399.861.022
Nguyên giá	222		2.039.249.239.128	2.023.290.962.863
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.085.061.639.138)	(1.010.891.101.841)
Tài sản cố định vô hình	227	14	60.740.699.658	143.468.433.893
Nguyên giá	228		71.272.750.095	160.022.278.537
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.532.050.437)	(16.553.844.644)
Tài sản dở dang dài hạn	240		165.821.209.473	160.575.227.654
Xây dựng cơ bản dở dang	242	15	165.821.209.473	160.575.227.654
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	7(c)	108.900.000.000	108.900.000.000
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		101.900.000.000	101.900.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.000.000.000	7.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		190.955.785.016	116.504.530.839
Chi phí trả trước dài hạn	261	16(b)	161.721.714.010	83.453.964.843
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	26.402.583.470	28.674.630.610
Lợi thế thương mại	269	18	2.831.487.536	4.375.935.386
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		8.356.194.703.937	8.189.815.418.602

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		5.918.561.610.151	5.896.844.057.892
Nợ ngắn hạn	310		3.815.218.806.049	2.353.310.726.812
Phải trả người bán	311		227.817.794.598	291.573.675.393
Người mua trả tiền trước	312		17.710.148.523	8.632.646.619
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	19(a)	13.115.612.488	2.849.276.515
Phải trả người lao động	314		86.583.755.194	89.621.450.872
Chi phí phải trả	315	20	840.129.300	679.624.807
Phải trả ngắn hạn khác	319	22(a)	73.396.907.833	83.943.363.138
Vay ngắn hạn	320	23(a)	3.335.495.986.120	1.822.624.002.211
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	25	60.258.471.993	53.386.687.257
Nợ dài hạn	330		2.103.342.804.102	3.543.533.331.080
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	21	37.825.502.385	39.038.252.385
Phải trả dài hạn khác	337	22(b)	6.836.856.000	6.776.856.000
Trái phiếu	338	23(b)	2.039.416.666.683	3.475.916.666.679
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	17	19.263.779.034	19.394.426.038
Dự phòng dài hạn	342	24	-	2.407.129.978
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.437.633.093.786	2.292.971.360.710
Vốn chủ sở hữu	410	26	2.437.633.093.786	2.292.971.360.710
Vốn cổ phần	411	27	700.000.000.000	700.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		177.876.869.236	177.876.869.236
Cổ phiếu quỹ	415	27	(80.162.090.861)	(80.162.090.861)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		126.127.015.859	126.455.519.008
Quỹ đầu tư phát triển	418	28	55.325.513.495	32.244.098.097
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		958.080.598.191	845.897.804.857
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		500.385.187.866	490.659.160.373
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		8.356.194.703.937	8.189.815.418.602

Ngày 18 tháng 8 năm 2017

Người lập:

Người duyệt:

Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Doanh thu bán hàng	01	30	6.382.049.788.861	4.772.877.504.014
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	39.961.422.932	57.117.142.395
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	30	6.342.088.365.929	4.715.760.361.619
Giá vốn hàng bán	11	31	5.670.181.411.770	4.266.476.658.786
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		671.906.954.159	449.283.702.833
Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	72.129.016.476	52.504.273.815
Chi phí tài chính	22	33	149.969.494.868	162.603.624.312
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		86.627.893.669	121.816.842.966
Chi phí bán hàng	25	34	327.477.132.565	271.849.781.847
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	82.790.821.897	104.864.956.412
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	30		183.798.521.305	(37.530.385.923)
Thu nhập khác	31	35	2.517.684.244	69.466.476.017
Chi phí khác	32	36	407.274.257	1.625.771.514
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		2.110.409.987	67.840.704.503
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		185.908.931.292	30.310.318.580
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	39	25.199.476.499	6.357.492.669
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	39	2.141.400.136	4.802.327.013
Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang sang trang sau) (60 = 50 - 51 - 52)	60		158.568.054.657	19.150.498.898

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (được chuyển từ trang trước) (60 = 50 - 51 - 52)	60		158.568.054.657	19.150.498.898
Phân bổ:				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		144.836.928.763	20.453.238.415
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		13.731.125.894	(1.302.739.517)
Lãi trên cổ phiếu	70	40	2.036	299

Ngày 18 tháng 8 năm 2017

Người lập:

Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		185.908.931.292	30.310.318.580
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		78.641.976.172	93.744.129.407
Các khoản dự phòng	03		(8.786.501.489)	(19.120.393.719)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.753.192.241	3.416.024.149
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05		(216.041.681)	(81.774.123)
Xóa sổ xây dựng cơ bản dở dang	05		-	391.363.753
Thu nhập lãi tiền gửi	05		(43.181.602.882)	(36.805.768.224)
Thu nhập cổ tức	05		(171.608.400)	(62.946.000)
Lãi từ đánh giá lại tài sản góp vào công ty liên kết	05		(1.212.750.000)	-
Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu	06		90.127.893.673	125.316.842.970
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		304.863.488.926	197.107.796.793
Biến động các khoản phải thu	09		130.370.694.105	150.290.856.114
Biến động hàng tồn kho	10		(1.163.587.771.603)	556.522.058.811
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(50.486.866.641)	30.483.441.493
Biến động chi phí trả trước	12		(6.835.161.666)	3.942.610.693
			(785.675.616.879)	938.346.763.904
Tiền lãi vay đã trả	14		(111.062.343.367)	(127.650.716.925)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.507.041.210)	(25.648.529.741)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.720.188.407)	(40.483.136.830)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		(907.965.189.863)	744.564.380.408

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(19.419.672.770)	(9.391.424.813)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		300.000.000	1.458.181.818
Tiền chi cho công ty liên kết vay	23		-	(10.000.000.000)
Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn	23		(55.000.000.000)	(337.302.498.440)
Tiền thu từ tiền có kỳ hạn	24		13.000.000.000	472.525.000.000
Tiền thu từ cho công ty liên kết vay	24		10.000.000.000	-
Tiền thu từ cho người lao động vay	24		810.426.184	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		28.932.353.441	31.946.634.723
Tiền thu từ thanh lý công ty con	29		-	33.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(21.376.893.145)	182.235.893.288
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền vay và trái phiếu nhận được	33		7.341.718.068.748	3.557.876.797.444
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7.272.369.562.536)	(4.199.182.714.945)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		69.348.506.212	(641.305.917.501)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(859.993.576.796)	285.494.356.195
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		1.532.279.347.669	864.823.486.140
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		(1.300.739.934)	786.259.381
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	6	670.985.030.939	1.151.104.101.716

Ngày 18 tháng 8 năm 2017

Người lập:

Người duyệt:

Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 23 tháng 6 năm 2010.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con, như được liệt kê trong thuyết minh (d) dưới đây, (gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tập đoàn là nuôi trồng, chế biến và kinh doanh hàng thủy sản; kinh doanh giống thủy sản và thức ăn thủy sản; và kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ cho ngành thủy sản.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 13 công ty con (1/1/2017: 12 công ty con) chi tiết như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	% lợi ích kinh tế	
		30/6/2017	1/1/2017
Công ty Cổ phần Mseafood	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản.	90,0%	90,0%
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	Chế biến và kinh doanh bột cá, các sản phẩm thủy sản, dầu cá sinh học; kinh doanh hàng hóa, nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản; đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng; xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng.	67,5%	67,5%
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	97,5%	97,5%
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	95,0%	95,0%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty con	Hoạt động chính	% lợi ích kinh tế	
		30/6/2017	1/1/2017
Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang	Nuôi trồng thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; sản xuất giống thủy sản; kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	99,1%	99,1%
Công ty TNHH Sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Sản xuất, cung cấp và kinh doanh giống thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; kinh doanh thực phẩm và nguyên vật liệu phục vụ ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản.	98,5%	98,5%
Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An	Nuôi trồng thủy sản; sản xuất và kinh doanh thực phẩm thủy sản, kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	100%	100%
Công ty TNHH MTV Sản xuất chế phẩm Sinh học Minh Phú	Sản xuất các sản phẩm sinh học và phân bón phục vụ ngành nông nghiệp.	100%	100%
Công ty TNHH Chuỗi cung ứng Thủy sản Minh Phú	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản; chế biến sản phẩm thủy sản; sản xuất thức ăn nuôi trồng thủy sản; kinh doanh máy móc và thiết bị cho nuôi trồng thủy sản.	100%	100%
Công ty TNHH Kho vận Ebisumo	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản.	100%	100%
Công ty TNHH Thực phẩm Minh Phú (*)	Kinh doanh các sản phẩm nông lâm nghiệp.	100%	100%
Công ty Cổ Phần Cảng Minh Phú Hậu Giang	Xây dựng cảng vận tải, cảng dầu khí; kinh doanh dầu khí, kinh doanh các loại máy móc và thiết bị cho sản xuất.	83,72%	83,72%
Doanh nghiệp Xã hội Chuỗi Tôm Rừng Minh Phú (**)	Nuôi trồng thủy sản; sản xuất và kinh doanh thức ăn thủy sản, tư vấn nuôi trồng thủy sản và chế biến hàng thủy sản.	49,92%	-

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ các lợi ích kinh tế thực tế của Công ty trong các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp.

- (*) Ngày 8 tháng 8 năm 2017, căn cứ theo Biên bản họp số 81/HĐQT.MPC.17, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định điều chỉnh giảm vốn điều lệ của Công ty TNHH Thực phẩm Minh Phú từ 40,8 tỷ VND xuống 2 tỷ VND. Tại ngày lập báo cáo, Công ty chưa góp đủ vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(**) Ngày 12 tháng 1 năm 2017, căn cứ theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 01/HĐQT.MPC.17, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định thành lập Doanh nghiệp Xã hội Chuỗi Tôm Rừng Minh Phú, tại tỉnh Cà Mau với vốn pháp định được duyệt là 18 tỷ VND. Công ty nắm giữ 25% lợi ích của đơn vị này. Công ty TNHH Chuỗi cung ứng Thủy sản Minh Phú, công ty con 100% vốn chủ sở hữu của Công ty nắm giữ 19,44% lợi ích và Công ty TNHH Công ty TNHH Sản xuất giống Thủy sản Minh Phú, công ty con 98,5% vốn chủ sở hữu của Công ty nắm giữ 5,56% lợi ích. Các cổ đông còn lại là ông Lê Văn Quang (44,44% lợi ích) và bà Lê Thị Dịu Minh (5,56% lợi ích).

Ngày 8 tháng 8 năm 2017, căn cứ theo Biên bản họp số 81/HĐQT.MPC.17, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định điều chỉnh giảm vốn điều lệ của Doanh nghiệp Xã hội Chuỗi Tôm Rừng Minh Phú từ 18 tỷ VND xuống 9,9 tỷ VND và thay đổi cơ cấu vốn góp. Theo đó, Công ty nắm giữ 25,25% lợi ích của đơn vị này, công ty TNHH Chuỗi cung ứng Thủy sản Minh Phú nắm giữ 15,15% lợi ích và Công ty TNHH Công ty TNHH Sản xuất giống Thủy sản Minh Phú nắm giữ 5,05% lợi ích. Các cổ đông còn lại không có quyền biểu quyết là ông Lê Văn Quang (39,4% lợi ích) và bà Lê Thị Dịu Minh (15,15% lợi ích). Tại ngày lập báo cáo, Công ty và những cổ đông khác chưa góp đủ vốn điều lệ cho công ty con này.

Công ty Cổ phần Mseafood được đăng ký thành lập ở bang California, Hợp chủng quốc Hoa Kỳ. Công ty TNHH Kho vận Ebisumo được đăng ký thành lập ở Nhật. Tất cả các công ty con còn lại được đăng ký thành lập ở Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 2 công ty liên kết (1/1/2017: 2 công ty liên kết) chi tiết trong thuyết minh 7(c).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tập đoàn có 12.842 nhân viên (1/1/2017: 12.477 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như NCI và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyên khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác, mà Tập đoàn không có quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng trọng yếu, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được ghi nhận như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 39 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 15 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 15 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm (2003) mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 đến 15 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 6 đến 20 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ), được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được gộp trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(l) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Tập đoàn.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 được lập dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(n) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(o) Vốn cổ phần

(i) *Cổ phiếu phổ thông*

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó để phát hành lại, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ như là một bộ phận nợ thanh của tổng chi phí thuê.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. EPS cơ bản được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. EPS suy giảm được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty không có lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Nuôi trồng sản phẩm thủy sản
- Chế biến sản phẩm thủy sản
- Kinh doanh sản phẩm thủy sản
- Bộ phận kinh doanh khác

<i>Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Bộ phận kinh doanh khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	10.080.000	3.834.045.739.387	2.485.231.761.701	22.800.784.841	-	6.342.088.365.929
Doanh thu giữa các bộ phận	44.760.594.313	4.078.295.703.337	492.433.620.081	62.484.155.735	(4.677.974.073.466)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	44.770.674.313	7.912.341.442.724	2.977.665.381.782	85.284.940.576	(4.677.974.073.466)	6.342.088.365.929
Kết quả kinh doanh của bộ phận	(18.110.403.937)	272.905.241.991	9.422.258.187	8.755.506.227	(11.333.602.771)	261.638.999.697

Doanh thu hoạt động tài chính
 Chi phí tài chính

Kết quả từ hoạt động kinh doanh
 Thu nhập khác
 Chi phí khác
 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
kiểm tra và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kỳ sáu tháng kết thúc	Nuôi trồng sản phẩm	Chế biến	Kinh doanh sản	Bộ phận kinh	Loại trừ	Hợp nhất
30 tháng 6 năm 2016	thủy sản	sản phẩm	phẩm thủy sản	doanh khác	VND	VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng ra ngoài	-	2.694.765.147.817	2.004.191.752.287	16.803.461.515	-	4.715.760.361.619
Doanh thu giữa các bộ phận	47.201.852.316	2.595.471.327.148	52.574.982.310	22.652.708.200	(2.717.900.869.974)	-
Doanh thu của hạn	47.201.852.316	5.290.236.474.965	2.056.766.734.597	39.456.169.715	(2.717.900.869.974)	4.715.760.361.619
Chi phí kinh doanh của hạn	(31.573.579.291)	157.004.013.526	(57.090.262.773)	(6.261.644.345)	10.490.437.457	72.568.964.574
Doanh thu hoạt động tài chính						52.504.273.815
Chi phí tài chính						(162.603.624.312)
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh						(37.530.385.923)
Chi phí khác						69.466.476.017
Chi phí khác						(1.625.771.514)
Chi phí thu nhập doanh nghiệp						(11.159.819.682)
Chi phí thuế						19.150.498.898

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Bộ phận kinh doanh khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tài sản của bộ phận Đầu tư vào công ty liên kết được hoạch toán theo vốn chủ sở hữu	205.624.796.877	6.860.679.134.169	2.341.302.483.120	144.745.280.585	(2.446.409.725.302)	7.105.941.969.449
Tài sản không phân bổ						108.900.000.000 1.141.352.734.488
Tổng tài sản						8.356.194.703.937
Nợ phải trả của bộ phận	249.493.758.388	6.380.452.839.108	1.621.393.154.988	19.520.515.604	(2.365.253.825.950)	5.905.606.442.138
Nợ phải trả không phân bổ						12.955.168.013
Tổng nợ phải trả						5.918.561.610.151
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017						
Chi tiêu vốn	-	19.258.742.770	-	160.930.000	-	19.419.672.770
Khấu hao và phân bổ	7.959.238.627	56.803.569.203	10.177.003.395	2.157.717.097	1.544.447.850	78.641.976.172

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Bộ phận kinh doanh khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tài sản của bộ phận	224.960.483.892	6.813.066.349.168	2.054.836.878.215	146.016.590.052	(1.729.904.597.096)	7.508.975.704.231
Đầu tư vào công ty liên kết được hoạch toán theo vốn chủ sở hữu						108.900.000.000
Tài sản không phân bổ						571.939.714.371
Tổng tài sản						8.189.815.418.602
Nợ phải trả của bộ phận						5.866.246.380.755
Nợ phải trả không phân bổ						30.597.677.137
Tổng nợ phải trả						5.896.844.057.892
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016						
Chi tiêu vốn	-	9.264.924.813	-	126.500.000	-	9.391.424.813
Khấu hao và phân bổ	10.721.873.121	79.006.704.924	158.338.635	2.312.764.877	1.544.447.850	93.744.129.407

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

(i) Doanh thu bộ phận

	Doanh thu bán ra bên ngoài	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Việt Nam	21.481.471.675	30.541.801.069
Bắc Mỹ	2.942.588.132.459	2.333.923.479.546
Châu Âu	424.943.311.885	455.540.720.682
Nhật Bản	1.674.192.589.500	896.428.995.313
Hàn Quốc	470.156.429.560	338.380.222.184
Các vùng địa lý khác	808.726.430.850	660.945.142.825
	6.342.088.365.929	4.715.760.361.619

(ii) Tài sản bộ phận

	Tổng tài sản	
	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Việt Nam	6.829.265.605.633	6.456.274.478.810
Bắc Mỹ	1.488.517.140.445	1.730.334.403.312
Nhật Bản	38.411.957.859	3.206.536.480
	8.356.194.703.937	8.189.815.418.602

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Tiền mặt	10.076.826.192	5.272.364.100
Tiền gửi ngân hàng	135.808.204.747	157.951.875.921
Các khoản tương đương tiền	525.100.000.000	1.369.055.107.648
	670.985.030.939	1.532.279.347.669

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7

Các khoản đầu tư tài chính



Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2017				1/1/2017			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn:								
▪ Công ty cổ phần Vận tải Xăng dầu Việt Nam	171.578	6.004.500.000	2.565.091.100	(3.439.408.900)	171.578	6.004.500.000	1.990.304.800	(4.155.995.200)
▪ Công ty cổ phần Dầu tư & Xây dựng số 8	112.000	5.263.000.000	1.120.000.000	(4.143.000.000)	112.000	5.263.000.000	952.000.000	(4.311.000.000)
▪ Công ty cổ phần cơ điện lạnh	19	80.000	701.100	-	19	80.000	468.350	-
▪ Công ty cổ phần công nghệ mới Kim Tự Tháp Việt Nam	18.823	272.941.176	188.230.000	(84.711.176)	18.823	272.941.176	449.681.470	-
▪ Công ty cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	163.646	3.270.588.235	2.323.773.200	(946.815.035)	163.646	3.270.588.235	2.070.121.900	(1.578.106.335)
		14.811.109.411	6.197.795.400	(8.613.935.111)		14.811.109.411	5.462.576.520	(10.045.101.535)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	10.045.101.535	8.378.460.000
Tăng dự phòng trong kỳ	84.711.176	-
Hoàn nhập	(1.515.877.600)	-
	8.613.935.111	8.378.460.000

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	530.340.649.880	488.343.136.562

Khoản này phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất năm dao động từ 6,5% đến 6,8% trong kỳ (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016: từ 4,5% đến 7,6% một năm).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đầu tư góp vốn vào:

Công ty liên kết

- Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Nuôi Trồng Thủy Sản Minh Phú Aquamekong
Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
	49,0%	49,0%	3.900.000.000	(*)	-
	41,0%	49,0%	98.000.000.000	(*)	-
			101.900.000.000		-
			7.000.000.000	(*)	-
			108.900.000.000		-

Các công ty khác

- Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 1 tháng 1 năm 2017	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư góp vốn vào:						
Công ty liên kết						
▪ Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Nuôi Trồng Thủy Sản Minh Phú Aquamekong	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	49,0%	49,0%	3.900.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Mekong Logistics	Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	41,0%	49,0%	98.000.000.000	(*)	-
				101.900.000.000		
Các công ty khác						
▪ Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	10,0%	10,0%	7.000.000.000	(*)	-
				108.900.000.000		

Các công ty liên kết của Tập đoàn vẫn trong giai đoạn chuẩn bị hoạt động tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2017.

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Censea Inc.	174.870.140.197	182.288.366.943
H.T.Foods Pvt Ltd	97.103.002.474	127.870.426.591
Kailis Bros PTY Ltd	71.747.632.263	81.337.335.851
Aqua Star	31.348.142.862	114.641.990.962
Các khách hàng khác	626.470.625.556	626.918.949.088
	1.001.539.543.352	1.133.057.069.435

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau	2.058.898.500	2.058.898.500
Công ty Cổ phần Mekong Logistics	20.915.000	-
	2.079.813.500	2.058.898.500

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu hồi theo yêu cầu.

Phải thu của khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm 578.542 triệu VND (1/1/2017: 834.148 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 23).

9. Phải thu về cho vay

Phải thu về cho vay phản ánh khoản cho Công ty Cổ phần Mekong Logistics vay, một công ty liên kết. Khoản vay này không được bảo đảm và hưởng lãi suất năm là 7% (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016: 7%) và có thể thu được trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động các khoản phải thu về cho vay trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	54.000.000.000	-
Tăng trong kỳ	-	10.000.000.000
Thu hồi trong kỳ	(10.000.000.000)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	44.000.000.000	10.000.000.000

10. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi phải thu	27.150.975.197	12.730.117.356
Ký quỹ ngắn hạn (*)	9.736.739.870	53.711.852.950
Tạm ứng cho nhân viên	6.369.255.412	2.776.993.012
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế phải thu người lao động	2.498.931.992	3.644.866.628
Cho người lao động vay (**)	1.951.535.725	2.761.961.909
Phải thu khác	15.715.661.579	7.129.412.846
	<hr/>	<hr/>
	63.423.099.775	82.755.204.701

(*) Ký quỹ ngắn hạn phản ánh khoản ký gửi tại ngân hàng nhằm mở thư tín dụng để mua hàng hóa. Khoản ký quỹ này không hưởng lãi và được hoàn trả trong vòng một năm.

(**) Khoản này phản ánh khoản tiền cho người lao động vay, không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Thuế chống bán phá giá (*)	7.308.294.900	7.372.620.807
Tạm ứng cho người nuôi tôm (**)	7.306.508.578	7.306.508.578
	<hr/>	<hr/>
	14.614.803.478	14.679.129.385

(*) Khoản này phản ánh khoản trả trước thuế chống bán phá giá được hoàn trả cho Tập đoàn do Tập đoàn đã được dỡ bỏ lệnh áp thuế chống bán phá giá kể từ ngày 18 tháng 7 năm 2016 theo quyết định của Bộ Thương mại Hoa Kỳ.

(**) Khoản này phản ánh tạm ứng cho nông dân để hỗ trợ việc nuôi tôm, được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của nông dân. Khoản tạm ứng này không hưởng lãi và có thể thu được trong vòng 2 năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Nợ xấu và nợ khó đòi

	30/6/2017		1/1/2017				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Nợ quá hạn							
Công ty TNHH Chế biến và xuất nhập khẩu Thủy hải sản Việt Hải	4 – 5 năm	982.302.147	-	3 – 4 năm	982.302.147	-	982.302.147
Công ty Cổ phần Nười trồng và chế biến Thủy sản Mò Ó Sóc Trăng	4 – 5 năm	771.913.390	-	3 – 4 năm	771.913.390	-	771.913.390
Công ty TNHH Thanh Bình	4 – 5 năm	209.324.000	-	3 – 4 năm	209.324.000	-	209.324.000
		1.963.539.537	-		1.963.539.537	-	1.963.539.537

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn

1.963.539.537

1.963.539.537

Không có biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Hàng tồn kho

	30/6/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	41.799.395.074	-	78.104.217.404	-
Nguyên vật liệu	127.191.001.472	-	98.875.014.292	-
Công cụ và dụng cụ	5.574.117.457	-	5.662.179.015	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.218.292.948	-	35.175.086.812	-
Thành phẩm	4.213.805.559.159	(20.210.010.492)	3.030.183.798.949	(27.569.745.557)
	4.411.588.366.110	(20.210.010.492)	3.248.000.296.472	(27.569.745.557)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Số dư đầu kỳ	27.569.745.557	40.307.098.016
Tăng dự phòng trong kỳ	16.200.603.862	7.469.855.295
Hoàn nhập	(23.555.938.927)	(26.590.249.014)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(4.400.000)	(126.000.000)
Số dư cuối kỳ	20.210.010.492	21.060.704.297

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 2.993.494 triệu VND (1/1/2017: 3.292.304 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 23).

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 có 244.087 triệu VND (1/1/2017: 384.603 triệu VND) thành phẩm được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	732.678.258.354	1.117.627.877.672	152.427.792.484	20.557.034.353	2.023.290.962.863
Tăng trong kỳ	729.112.728	15.406.278.391	518.200.000	-	16.653.591.119
Thanh lý	-	-	(688.909.091)	-	(688.909.091)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(6.089.656)	-	-	(316.107)	(6.405.763)
Số dư cuối kỳ	733.401.281.426	1.133.034.156.063	152.257.083.393	20.556.718.246	2.039.249.239.128
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	268.158.707.798	643.496.768.225	86.522.239.809	12.713.386.009	1.010.891.101.841
Khấu hao trong kỳ	10.587.074.483	55.316.485.999	7.807.816.556	1.065.797.738	74.777.174.776
Thanh lý	-	-	(604.950.772)	-	(604.950.772)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1.370.600)	-	-	(316.107)	(1.686.707)
Số dư cuối kỳ	278.744.411.681	698.813.254.224	93.725.105.593	13.778.867.640	1.085.061.639.138
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	464.519.550.556	474.131.109.447	65.905.552.675	7.843.648.344	1.012.399.861.022
Số dư cuối kỳ	454.656.869.745	434.220.901.839	58.531.977.800	6.777.850.606	954.187.599.990

Trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá là 176.791 triệu VND đã khấu hao hết đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 (1/1/2017: 171.070 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 249.646 triệu VND (1/1/2017: 517.453 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 23).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn VND	Quyền sử dụng đất có xác định thời hạn VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	18.948.576.507	110.923.425.700	30.150.276.330	160.022.278.537
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(88.742.326.115)	-	(88.742.326.115)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(7.202.327)	-	-	(7.202.327)
Số dư cuối kỳ	18.941.374.180	22.181.099.585	30.150.276.330	71.272.750.095
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	11.941.905.291	4.611.939.353	16.553.844.644
Khấu hao trong kỳ	-	1.098.794.294	1.221.559.252	2.320.353.546
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(8.342.147.753)	-	(8.342.147.753)
Số dư cuối kỳ	-	4.698.551.832	5.833.498.605	10.532.050.437
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	18.948.576.507	98.981.520.409	25.538.336.977	143.468.433.893
Số dư cuối kỳ	18.941.374.180	17.482.547.753	24.316.777.725	60.740.699.658

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá là 3.016 triệu VND đã khấu hao hết đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 (1/1/2017: 3.016 triệu VND), nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tài sản cố định vô hình với giá trị ghi sổ là 2.082 triệu VND (1/1/2017: 98.323 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 23 (a)).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	160.575.227.654	145.000.706.037
Tăng trong kỳ	5.245.981.819	726.500.000
Xóa sổ	-	(391.363.753)
Số dư cuối kỳ	165.821.209.473	145.335.842.284

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Nhà cửa	51.503.710.041	46.277.428.222
Quyền sử dụng đất	103.601.881.608	96.921.187.244
Máy móc	-	6.660.994.364
Các công trình khác	10.715.617.824	10.715.617.824
	165.821.209.473	160.575.227.654

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Công cụ và dụng cụ	10.472.815.879	1.504.521.290

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất	Công cụ và	Tổng
	trả trước	dụng cụ	VND
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	45.641.645.219	37.812.319.624	83.453.964.843
Tăng trong kỳ	-	12.005.299.522	12.005.299.522
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	80.400.178.362	-	80.400.178.362
Phân bổ trong kỳ	(1.573.849.842)	(12.563.878.875)	(14.137.728.717)
Số dư cuối kỳ	124.467.973.739	37.253.740.271	161.721.714.010

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, chi phí trả trước dài hạn có giá trị ghi sổ là 37.944 triệu VND (1/1/2017: 54 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 23).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn	18.837.482.993	10.615.753.450
Các khoản dự phòng	-	29.439.883
Lãi chưa thực hiện do đánh giá lại tài sản góp cho công ty liên kết	7.565.100.477	8.588.415.525
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	-	9.441.021.752
	26.402.583.470	28.674.630.610
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con	(17.890.029.536)	(17.801.645.998)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(130.989.345)	(1.592.780.040)
Doanh thu chịu thuế trong tương lai	(1.242.760.153)	-
	(19.263.779.034)	(19.394.426.038)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	7.138.804.436	9.280.204.572

18. Lợi thế thương mại

	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	30.888.957.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	26.513.021.614
Phân bổ trong kỳ	1.544.447.850
	28.057.469.464
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	4.375.935.386
Số dư cuối kỳ	2.831.487.536
	1.544.447.850

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Thuế phải nộp và phải thu Ngân sách Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	1/1/2017 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Cán trừ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	30/6/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	887.066.076	63.307.236.511	(20.481.075.195)	(42.484.663.805)	-	1.228.563.587
Thuế xuất nhập khẩu	7.837.060	56.952.198	(64.789.258)	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.161.687.924	25.199.476.499	(6.507.041.210)	(8.728.921.139)	5.961.208	11.131.163.282
Thuế thu nhập cá nhân	791.245.455	5.158.673.606	(5.233.445.787)	-	403.105	716.876.379
Thuế khác	1.440.000	52.360.840	(14.890.400)	-	98.800	39.009.240
	2.849.276.515	93.774.699.654	(32.301.241.850)	(51.213.584.944)	6.463.113	13.115.612.488

(b) Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước

	1/1/2017 VND	Số đã nộp VND	Số đã được hoàn lại VND	Cán trừ VND	30/6/2017 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp trả trước	18.393.762.239	-	-	(8.728.921.139)	9.664.841.100
Thuế xuất nhập khẩu	5.211.890.866	150.095.939	(1.668.203.887)	-	3.693.782.918
Thuế khác	593.594.536	23.997.231	(476.076.458)	-	141.515.309
	24.199.247.641	174.093.170	(2.144.280.345)	(8.728.921.139)	13.500.139.327

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Chi phí phải trả

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Phải trả dịch vụ thuê ngoài	840.129.300	638.324.807
Lương và thưởng	-	41.300.000
	840.129.300	679.624.807

21. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn phản ánh khoản lãi chưa thực hiện do đánh giá lại tài sản góp vào một công ty liên kết. Biến động của doanh thu chưa thực hiện dài hạn được phân bổ vào thu nhập khác trong kỳ (Thuyết minh 36).

22. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Tạm ứng từ một bên thứ ba (*)	31.514.421.500	31.514.421.500
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	19.609.890.896	6.446.980.635
Lãi vay phải trả	4.658.830.937	29.093.280.635
Tiền thuê đất phải trả	3.584.519.298	3.717.279.272
Cổ tức phải trả	2.619.368.300	3.659.368.300
Phải trả khác	11.409.876.902	9.512.032.796
	73.396.907.833	83.943.363.138

(*) Khoản này phản ánh tạm ứng tiền mặt nhận được từ một bên thứ ba theo thỏa thuận hợp tác liên doanh để nuôi trồng và kinh doanh thủy sản.

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn nhận được	6.836.856.000	6.776.856.000

Các khoản phải trả khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 1 tháng 1 năm 2017 không quá hạn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Vay và trái phiếu

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2017		Biến động trong kỳ		30/6/2017	
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá lại VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	1.822.624.002.211	7.341.718.068.748	(5.832.369.562.536)	3.592.227.697	(68.750.000)	3.335.495.986.120

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau				
Khoản vay 1	USD	1,5% - 2,0%	1.427.378.088.447	599.337.540.834
Khoản vay 2	USD	2,0%	1.078.647.817.568	509.452.670.714
Khoản vay 3	USD	2,0%	94.448.634.360	-
Khoản vay 4	USD	1,5%	-	10.505.069.491
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau				
Khoản vay 1	USD	2,0%	133.963.429.524	-
Khoản vay 2	USD	1,5% - 2,1%	548.879.927.090	320.099.032.139
Khoản vay 3	VND	4,7% - 5,0%	-	198.929.054.610
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam				
Khoản vay 1	USD	2,0%	43.082.089.131	48.071.657.197
Khoản vay 2	USD	1,5%	-	82.764.127.226
Ngân hàng Citibank – Bắc Mỹ				
Khoản vay 1 (*)	USD	0%	9.096.000.000	53.464.850.000
			3.335.495.986.120	1.822.624.002.211

(*) Khoản vay này thể hiện khoản vay ngân hàng nhằm mở thư tính dụng để mua hàng hóa của Công ty Cổ phần Mseaford – một công ty con, khoản này không được đảm bảo, không chịu lãi và chịu phí mở tín dụng thương mại.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản vay ngân hàng được bảo đảm bằng các tài sản của Tập đoàn như sau:

	Giá trị ghi sổ tại ngày	
	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng (Thuyết minh 8)	172.756.463.430	495.810.528.720
Hàng tồn kho (Thuyết minh 12) (i)	2.993.493.962.570	2.094.520.965.407
Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13) (i)	249.646.346.839	349.858.300.478
Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 14)	2.081.627.158	50.551.324.627
Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 16(b)) (i)	37.943.902.313	54.353.333
	3.455.922.302.310	2.990.795.472.565

- (i) Hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình và chi phí trả trước dài hạn đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn lần lượt bao gồm 1.599,8 tỷ VND hàng tồn kho, 163,7 tỷ VND tài sản cố định hữu hình và 37,9 tỷ VND đảm bảo cho trái phiếu.

(b) Trái phiếu

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu doanh nghiệp dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất	Năm	30/6/2017	1/1/2017
		(năm)	đáo hạn	VND	VND
Lô 1 (*)	VND	7,50%	2020	1.485.416.666.675	2.482.916.666.673
Lô 2 (**)	VND	7,50%	2020	554.000.000.008	993.000.000.006
				2.039.416.666.683	3.475.916.666.679

- (*) Trái phiếu doanh nghiệp với mệnh giá 1 tỷ VND được phát hành vào ngày 20 tháng 5 năm 2015 được đảm bảo bằng khoản đầu tư tài chính dài hạn vào các công ty con với giá trị ghi sổ là 445.527 triệu VND (1/1/2017: 514.250 triệu VND) và không chuyển đổi. Trái phiếu sẽ được hoàn trả toàn bộ vào ngày 20 tháng 5 năm 2020. Trái phiếu được trình bày theo mệnh giá trừ đi chi phí phát hành. Chi phí phát hành được tính phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(**) Trái phiếu doanh nghiệp với mệnh giá 1 tỷ VND được phát hành vào ngày 3 tháng 7 năm 2015 và không chuyển đổi. Các trái phiếu được bảo đảm bằng các tài sản của Tập đoàn như sau:

	Giá trị ghi sổ tại ngày	
	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Phải thu của khách hàng (Thuyết minh 8)	405.785.923.457	338.338.108.718
Hàng tồn kho (Thuyết minh 12)	1.599.791.661.397	1.197.782.965.407
Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	163.660.161.095	167.594.333.992
Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 14)	-	47.772.000.000
Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 16(b))	37.943.902.313	-
	<u>2.207.181.648.262</u>	<u>1.751.487.408.117</u>

Trái phiếu sẽ được hoàn trả toàn bộ vào ngày 3 tháng 7 năm 2020. Trái phiếu được trình bày theo mệnh giá trừ đi chi phí phát hành. Chi phí phát hành được tính phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

24. Dự phòng dài hạn

Dự phòng dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động dự phòng dài hạn trong kỳ như sau:

	Trợ cấp thôi việc	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Số dư đầu kỳ	2.407.129.978	2.737.632.692
Chuyển sang quỹ khen thưởng và phúc lợi	(2.019.253.112)	-
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(387.876.866)	(218.865.715)
	<u>-</u>	<u>2.518.766.977</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được lập bằng cách trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Tập đoàn. Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách thưởng và phúc lợi của Tập đoàn. Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	53.386.687.257	88.371.069.916
Phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối	5.442.355.905	-
Chuyển từ trợ cấp thôi việc	2.019.253.112	-
Sử dụng trong kỳ	(589.824.281)	(34.694.141.703)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	60.258.471.993	53.676.928.213
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	700.000.000.000	177.876.869.236	(80.162.090.861)	115.856.340.820	74.079.253.264	774.411.832.544	481.497.772.329	2.243.559.977.332
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	20.453.238.415	(1.302.739.517)	19.150.498.898
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	598.454.543	(598.454.543)	-	-
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	(797.913.682)	(797.913.682)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(5.570.129.412)	-	-	(5.570.129.412)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	1.416.470.923	-	-	156.568.976	1.573.039.899
Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2016	700.000.000.000	177.876.869.236	(80.162.090.861)	117.272.811.743	69.107.578.395	794.266.616.416	479.553.688.106	2.257.915.473.035
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	51.631.188.441	11.109.413.515	62.740.601.956
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(36.863.480.298)	-	-	(36.863.480.298)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	9.182.707.265	-	-	996.058.752	10.178.766.017
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	700.000.000.000	177.876.869.236	(80.162.090.861)	126.455.519.008	32.244.098.097	845.897.804.857	490.659.160.373	2.292.971.360.710
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	144.836.928.763	13.731.125.894	158.568.054.657
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	27.211.779.524	(27.211.779.524)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.442.355.905)	-	(5.442.355.905)
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	(3.980.368.405)	(3.980.368.405)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(4.130.364.126)	-	-	(4.130.364.126)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(328.503.149)	-	-	(24.729.996)	(353.233.145)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	700.000.000.000	177.876.869.236	(80.162.090.861)	126.127.015.859	55.325.513.495	958.080.598.191	500.385.187.866	2.437.633.093.786

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/6/2017		1/1/2017	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	700.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(1.537.150)	(80.162.090.861)	(1.537.150)	(80.162.090.861)
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	68.462.850	619.837.909.139	68.462.850	619.837.909.139

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

28. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.661.290.520	7.852.338.114
Trong vòng hai đến năm năm	636.715.685	9.773.894.066
	<hr/>	<hr/>
	4.298.006.205	17.626.232.180
	<hr/>	<hr/>

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2017		1/1/2017	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	3.276.258	74.502.112.605	4.255.908	96.825.836.897
JPY	230.210.337	47.193.119.085	243.756.401	47.776.254.596
		<hr/>		<hr/>
		121.695.231.690		144.602.091.493
		<hr/>		<hr/>

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày lập báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	77.428.386.942	82.654.668.761
	<hr/>	<hr/>



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Thành phẩm đã bán	6.366.396.606.713	4.761.950.143.860
▪ Phế liệu đã bán	13.461.759.735	8.679.026.473
▪ Doanh thu khác	2.191.422.413	2.248.333.681
	<hr/>	<hr/>
	6.382.049.788.861	4.772.877.504.014
	<hr/>	<hr/>
Các khoản giảm trừ		
▪ Giảm giá hàng bán	-	(1.124.617.663)
▪ Hàng bán bị trả lại	(39.961.422.932)	(55.992.524.732)
	<hr/>	<hr/>
	(39.961.422.932)	(57.117.142.395)
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	6.342.088.365.929	4.715.760.361.619
	<hr/>	<hr/>

31. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	5.677.536.746.835	4.285.597.052.505
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.355.335.065)	(19.120.393.719)
	<hr/>	<hr/>
	5.670.181.411.770	4.266.476.658.786
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	43.181.602.882	36.805.768.224
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	26.157.896.333	11.573.769.297
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	431.551.471	593.168.650
Cổ tức	171.608.400	62.946.000
Doanh thu tài chính khác	2.186.357.390	3.468.621.644
	72.129.016.476	52.504.273.815
	72.129.016.476	52.504.273.815

33. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	86.627.893.669	121.816.842.966
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	57.073.480.232	33.261.733.732
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4.184.743.712	4.009.192.799
Chi phí phát hành trái phiếu	3.500.000.004	3.500.000.004
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1.431.166.424)	-
Chi phí tài chính khác	14.543.675	15.854.811
	149.969.494.868	162.603.624.312
	149.969.494.868	162.603.624.312

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên	22.435.555.670	14.403.748.601
Chi phí nguyên vật liệu	1.496.527.687	598.776.464
Chi phí công cụ và dụng cụ	822.849.181	1.153.360.899
Chi phí khấu hao	136.827.276	376.973.274
Chi phí vận chuyển	127.253.222.738	101.195.914.456
Chi phí thuê kho	70.956.258.398	60.486.344.602
Phí hoa hồng	71.650.484.525	66.130.088.014
Phí môi giới	5.752.817.347	3.594.474.398
Phí kiểm tra hàng hóa	3.441.881.021	2.228.605.500
Chi phí bán hàng khác	23.530.708.722	21.681.495.639
	<hr/>	<hr/>
	327.477.132.565	271.849.781.847
	<hr/>	<hr/>

35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên	43.404.595.019	39.648.323.558
Dụng cụ văn phòng	5.146.541.226	4.694.577.156
Chi phí khấu hao	6.159.976.270	10.616.913.054
Phí và lệ phí	422.968.169	308.458.789
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.729.915.813	35.931.140.048
Phí ngân hàng	6.026.989.607	1.960.177.288
Chi phí khác	8.899.835.793	11.705.366.519
	<hr/>	<hr/>
	82.790.821.897	104.864.956.412
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	216.041.681	81.774.123
Ghi giảm thuế chống bán phá giá	-	67.628.068.155
Lãi từ đánh giá lại tài sản góp vào công ty liên kết (Thuyết minh 21)	1.212.750.000	-
Thu nhập khác	1.088.892.563	1.756.633.739
	2.517.684.244	69.466.476.017

37. Chi phí khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Lỗ từ xóa sổ xây dựng cơ bản dở dang	-	391.363.753
Chi phí khác	407.274.257	1.234.407.761
	407.274.257	1.625.771.514

38. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	6.170.777.319.266	3.130.867.746.556
Chi phí nhân công và nhân viên	629.623.970.977	442.207.871.155
Chi phí khấu hao và phân bổ	78.641.976.172	93.744.129.407
Chi phí dịch vụ mua ngoài	293.833.571.380	315.524.061.897
Chi phí khác	132.689.593.811	76.421.251.672

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

39. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	21.820.746.508	6.357.492.669
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	3.378.729.991	-
	25.199.476.499	6.357.492.669
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	2.141.400.136	4.802.327.013
	27.340.876.635	11.159.819.682

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	185.908.931.292	30.310.318.580
Thuế theo thuế suất của Công ty	18.590.893.129	3.031.031.858
Chi phí không được khấu trừ thuế	316.877.089	249.187.349
Ưu đãi thuế	(3.055.388.832)	(226.205.626)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	1.739.258.781	3.196.541.786
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác nhau áp dụng cho các công ty con	2.309.448.755	4.116.741.499
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác	4.078.218.562	792.522.816
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	3.378.729.991	-
Thu nhập không chịu thuế	(17.160.840)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	27.340.876.635	11.159.819.682

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận phản ánh lỗ tính thuế của các công ty con của Công ty vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để công ty con có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty

Theo các điều khoản trong Luật Thuế thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế đối với các hoạt động chế biến và sản xuất thủy sản và mức thuế suất thuế thu nhập thông thường đối với các hoạt động kinh doanh.

Các công ty con

Công ty Cổ phần Mseafood (“Mseafood”)

Theo các điều khoản của luật thuế Hoa Kỳ, Mseafood có nghĩa vụ nộp hai loại thuế thu nhập doanh nghiệp sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho tiểu bang: theo thuế suất 8,84% trên lợi nhuận chịu thuế. Trong trường hợp lỗ, Mseafood vẫn phải trả khoản tiền thuế tối thiểu là 800 Đô la Mỹ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho cục thuế liên bang: theo mức thuế cao hơn giữa lợi nhuận tính thuế nhân với thuế suất lũy tiến hoặc 20% của lợi nhuận chịu thuế.

Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang (“Minh Phú - Hậu Giang”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Phú - Hậu Giang có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2011 đến năm 2026 và 20% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Minh Phú - Hậu Giang cũng cho phép công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2012 đến năm 2015 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2016 đến năm 2024. Theo Thông tư 96/2015/TT-BTC, thu nhập từ các hoạt động chế biến hải sản được miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp. Tất cả các ưu đãi thuế trên không áp dụng cho các thu nhập khác, thu nhập này chịu thuế suất thuế thu nhập thông thường.

Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý (“Minh Quý”)

Theo các điều khoản trong Luật Thuế thu nhập, Minh Quý có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận chịu thuế

Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát (“Minh Phát”)

Theo các điều khoản trong Luật Thuế thu nhập, Minh Phát có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang (“Minh Phú - Kiên Giang”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Phú – Kiên Giang có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2006 đến năm 2020 và 20% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Minh Phú - Kiên Giang cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2007 đến năm 2009 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2010 đến năm 2018. Tất cả các ưu đãi thuế trên không áp dụng cho các thu nhập khác, thu nhập này chịu thuế suất thuế thu nhập thông thường.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty TNHH Sản xuất giống thủy sản Minh Phú (“Giống Thủy sản Minh Phú”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đầu tư, Giống Thủy sản Minh Phú có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2006 đến năm 2020 và 20% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Giống Thủy sản Minh Phú cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2009 đến năm 2012 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2013 đến năm 2019. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Công ty không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tiếp từ năm đầu tiên có doanh thu thì thời gian miễn thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không. Tất cả các ưu đãi thuế trên không áp dụng cho các thu nhập khác, thu nhập này chịu thuế suất thuế thu nhập thông thường.

Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú - Lộc An (“Minh Phú - Lộc An”)

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Minh Phú - Lộc An có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận tính thuế. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư cũng cho phép Minh Phú - Lộc An được miễn thuế thu nhập trong một năm đầu kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% cho bốn năm tiếp theo. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Minh Phú - Lộc An không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tiếp từ năm đầu tiên Minh Phú - Lộc An có doanh thu thì thời gian miễn thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không. Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất thuế thu nhập thông thường.

Công ty TNHH một thành viên sản xuất chế phẩm Sinh học Minh Phú (“Minh Phú Sinh học”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đầu tư, Minh Phú Sinh học có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2009 đến năm 2023 và 20% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Minh Phú Sinh học cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2009 đến năm 2012 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2013 đến năm 2021. Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất thuế thu nhập thông thường.

Công ty TNHH Chuỗi cung ứng Thủy sản Minh Phú (“Minh Phú Chuỗi cung ứng”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm đầu kể từ năm đầu tiên có doanh thu và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho 9 năm liên tiếp. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Công ty không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tiếp từ năm đầu tiên có doanh thu thì thời gian miễn thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không. Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất thuế thu nhập thông thường.

Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty TNHH Kho vận Ebisumo (“Ebisumo”)

Theo quy định của Nhật Bản, Ebisumo phải nộp 2 loại thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp tại mức thuế suất 15% cho 8 triệu JPY thu nhập chịu thuế đầu tiên và 23,4% cho khoản thu nhập chịu thuế vượt quá 8 triệu JPY.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp tại địa phương hoạt động: tại mức thuế suất 4,4% của thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Công ty TNHH Thực phẩm Minh Phú (“Thực phẩm Minh Phú”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Thực phẩm Minh Phú có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận chịu thuế.

Doanh nghiệp Xã hội Chuối Tôm Rừng Minh Phú (“Minh Phú Chuối Tôm Rừng”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Phú Chuối Tôm Rừng có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận chịu thuế.

40. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	144.836.928.763	20.453.238.415
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	(5.442.355.905)	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	139.394.572.858	20.453.238.415

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	68.462.850	68.462.850
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tại thời điểm cuối kỳ	68.462.850	68.462.850

41. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Mekong Logistics		
Khoản vay từ Tập đoàn	-	10.000.000.000
Thu nhập lãi vay	711.666.667	-
Mua dịch vụ	26.840.407.593	-
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Long Phụng		
Thuê văn phòng	1.183.259.782	1.190.378.837

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

Tổng lương thưởng và phụ cấp trả cho các nhân sự chủ chốt như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Lương thưởng và phụ cấp	9.435.363.149	6.793.207.121

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

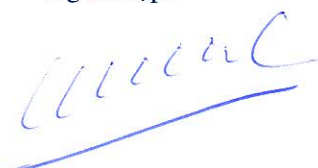
Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

42. Các hoạt động đầu tư phi tiền tệ

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Nguyên giá của tài sản cố định đã mua nhưng chưa thanh toán trong kỳ	10.636.748.026	8.156.847.858

Ngày 18 tháng 8 năm 2017

Người lập:



Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc